

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Thế giới Di động

Ngày 15/01/2024	42,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	-0.2%	-

DT thuần
Q4/23

31,421
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,133 | 3.7%
YoY: ▲ 833 | 2.7%

LN thuần
Q4/23

463
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 266 | 135%
YoY: ▼ 501 | -51.9%

LN sau thuế
Q4/23

90.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.5 | 133%
YoY: ▼ 529 | -85.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.8%

YoY: +/- ▼ 3.8%

ROE
2023

0.7%

YoY: +/- ▼ 17.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,100 - 57,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62,737
Số lượng CPLH (CP)	1,462,398,388
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,045,560
Sở hữu nước ngoài	44.5%
Beta	1.36
EPS	115
P/E	373.3

DT thuần
2023

118,280
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 15,125 | -11.3%

LN thuần
2023

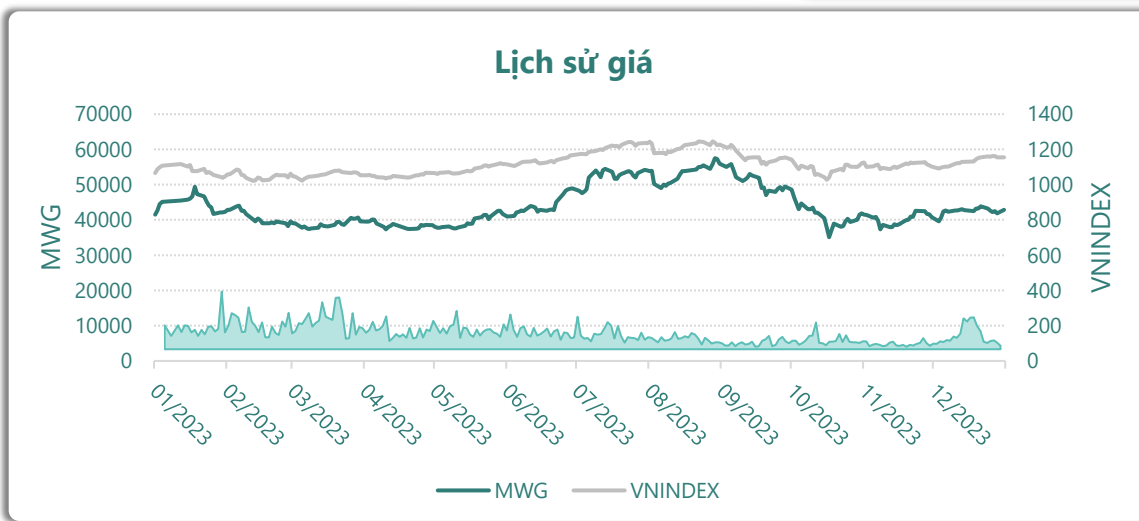
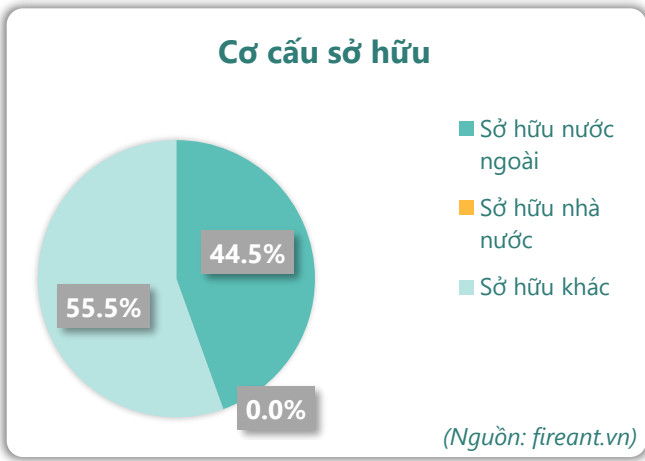
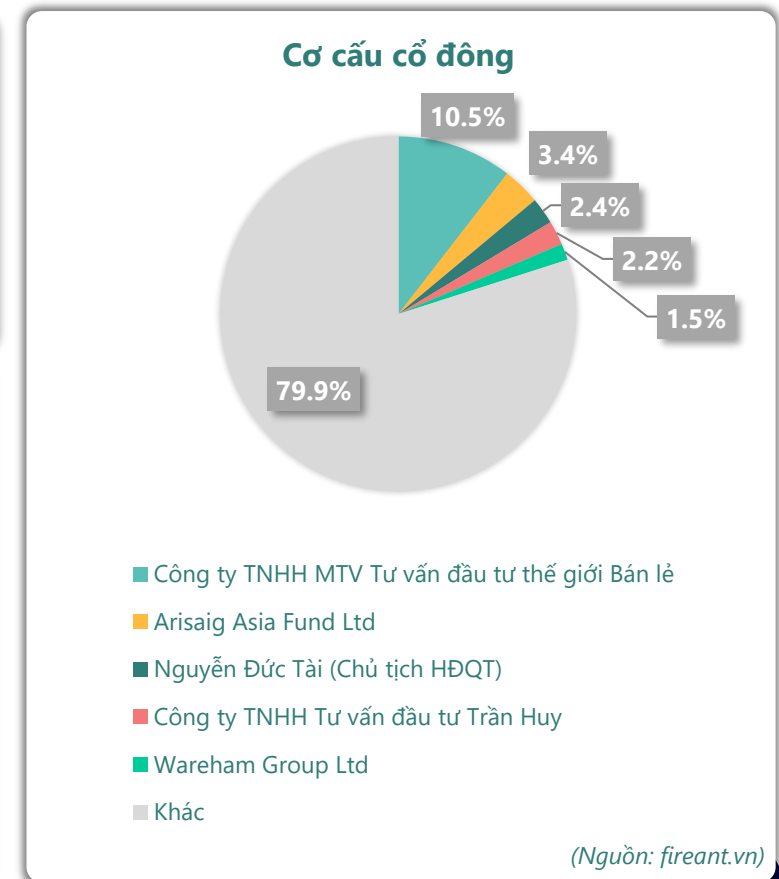
1,018
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5,557 | -84.5%

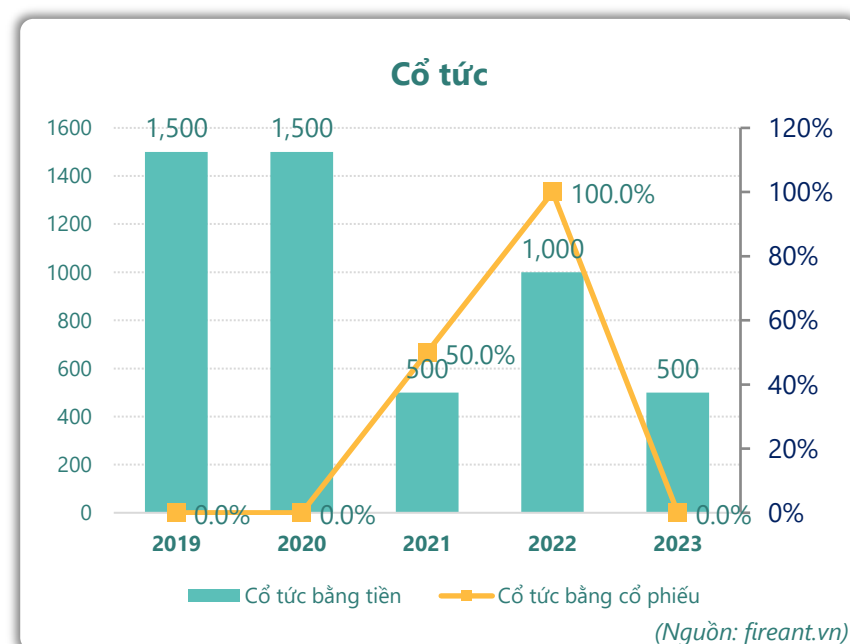
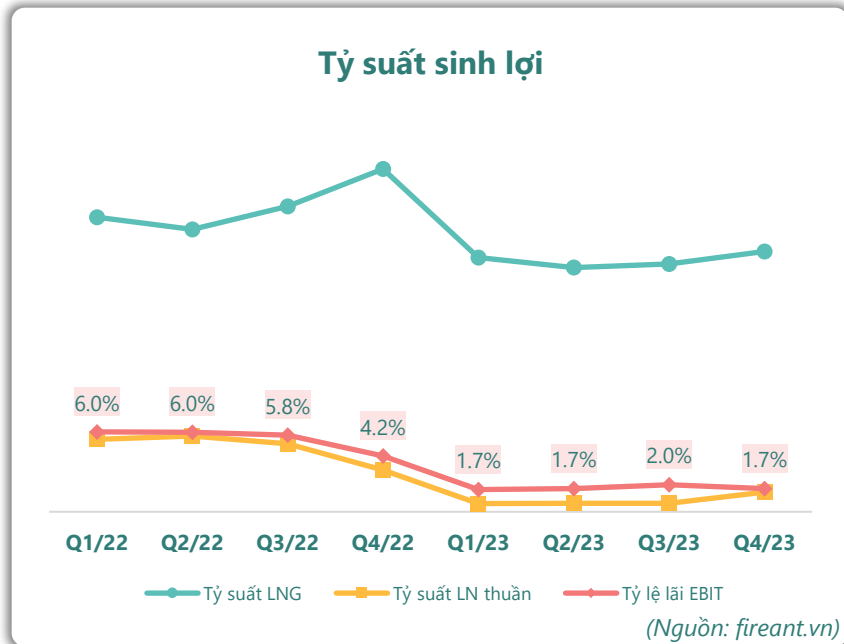
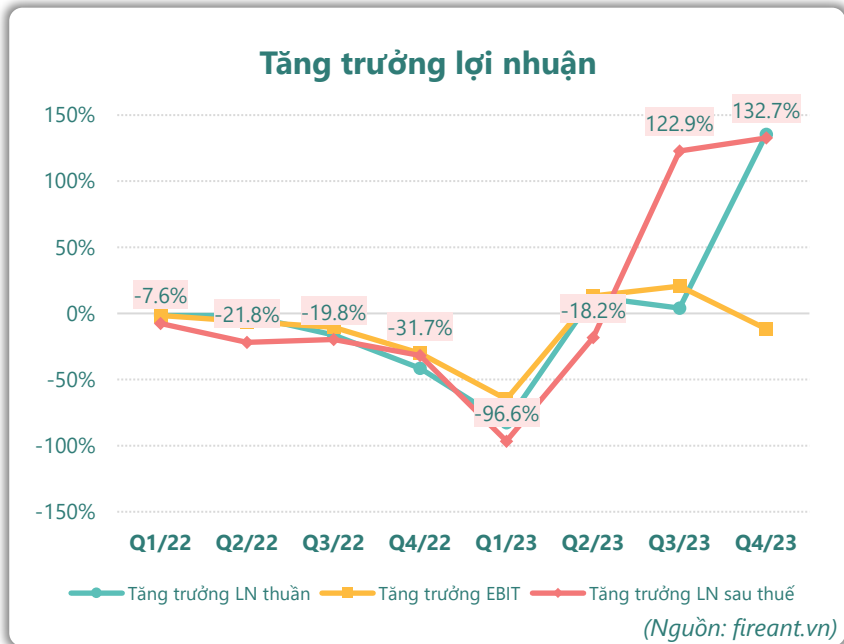
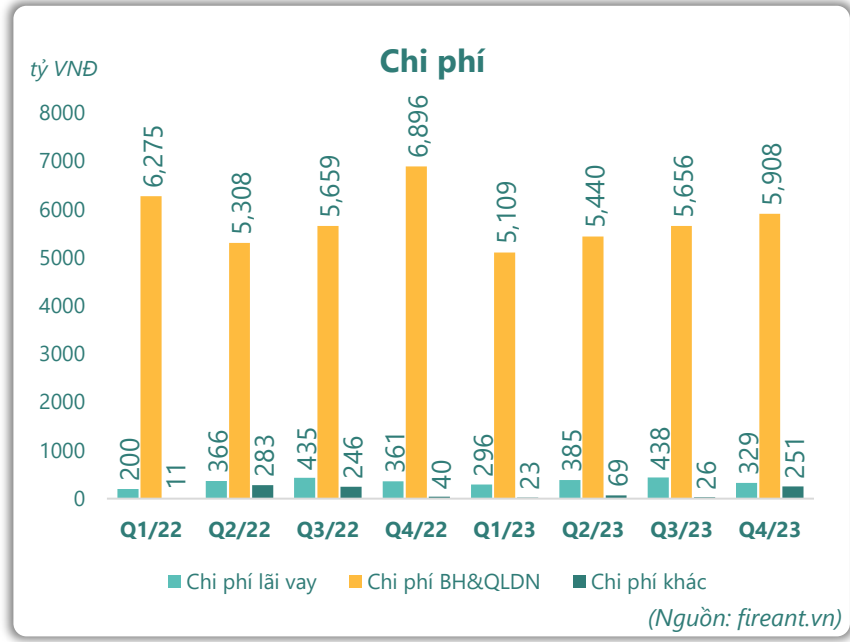
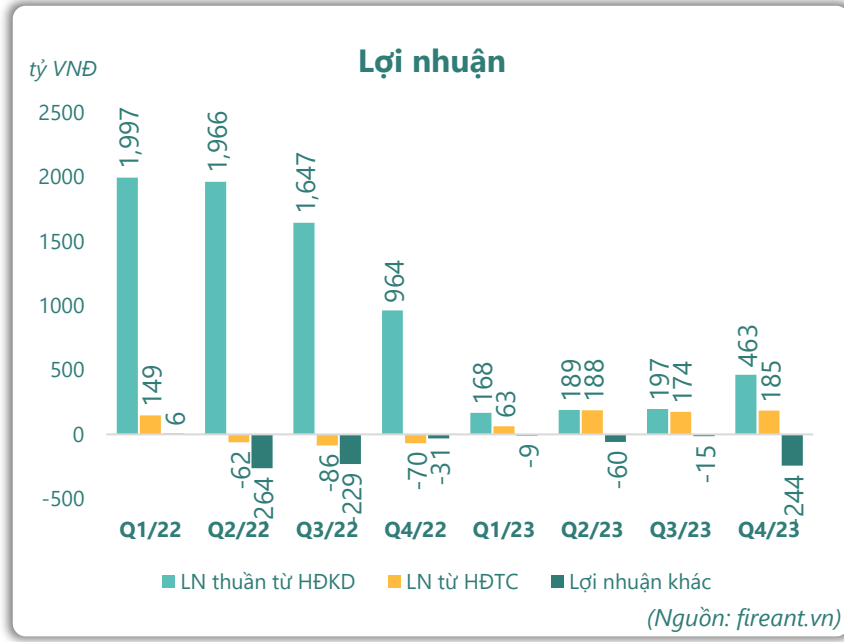
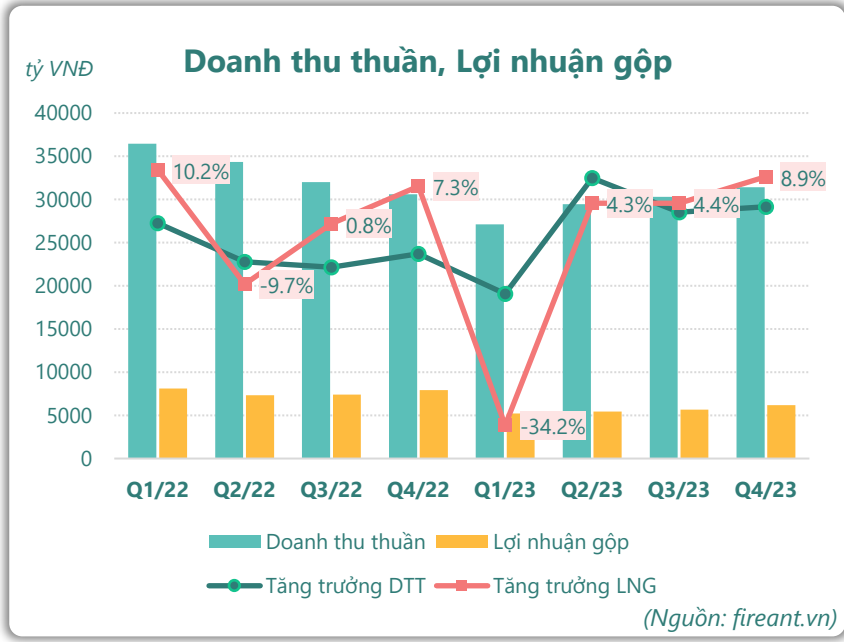
LN sau thuế
2023

168
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,934 | -95.9%



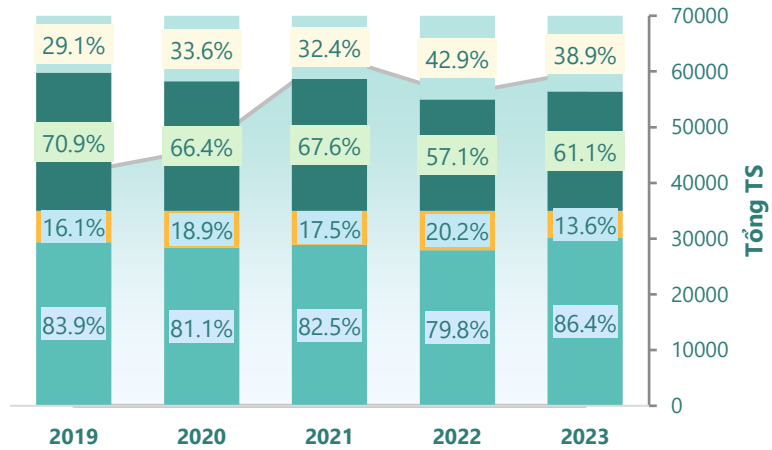
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

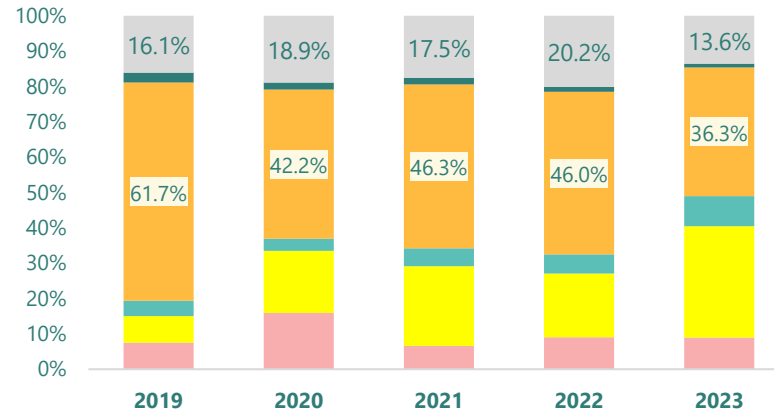
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

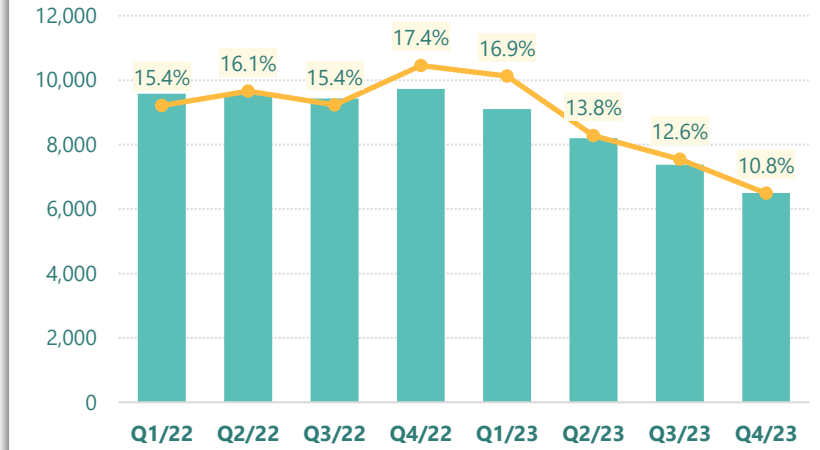


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

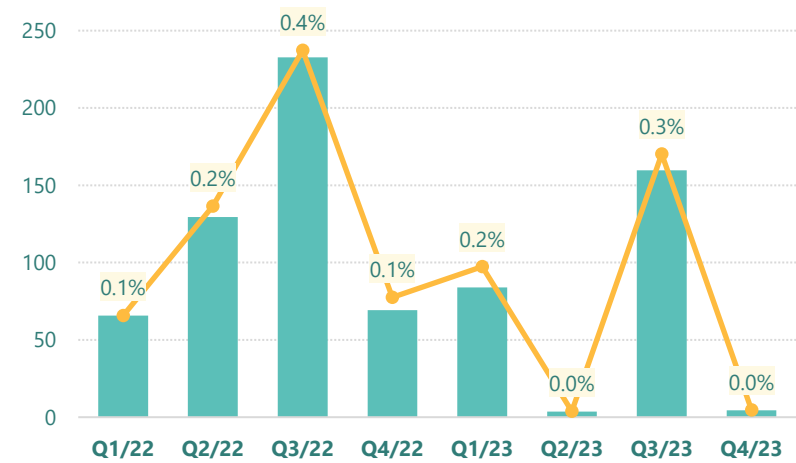


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

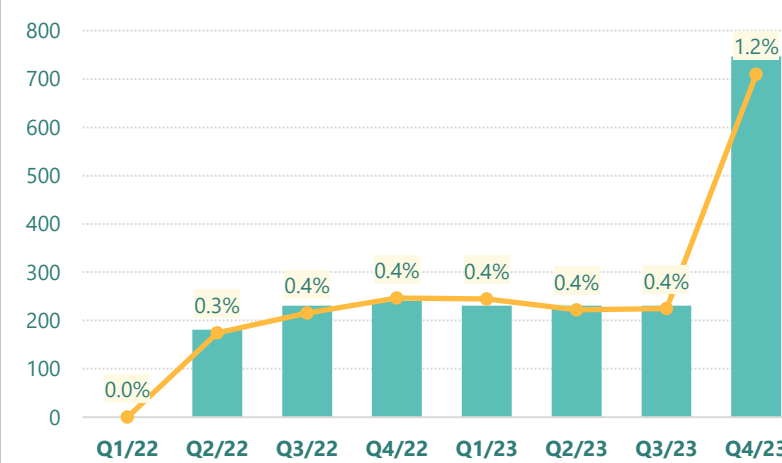


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

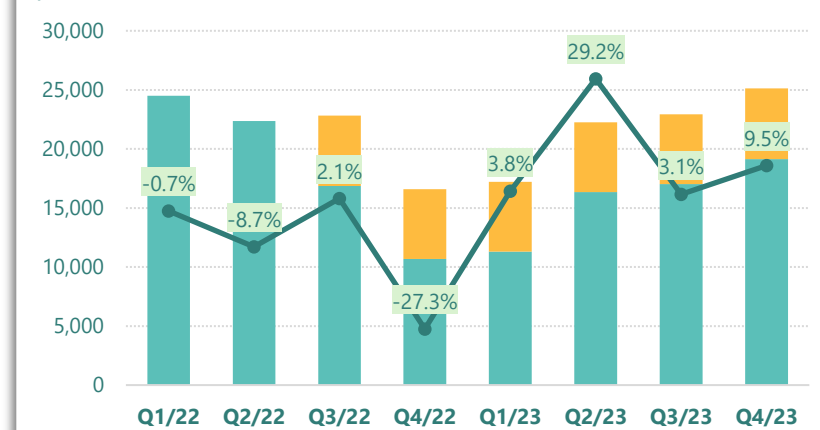


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

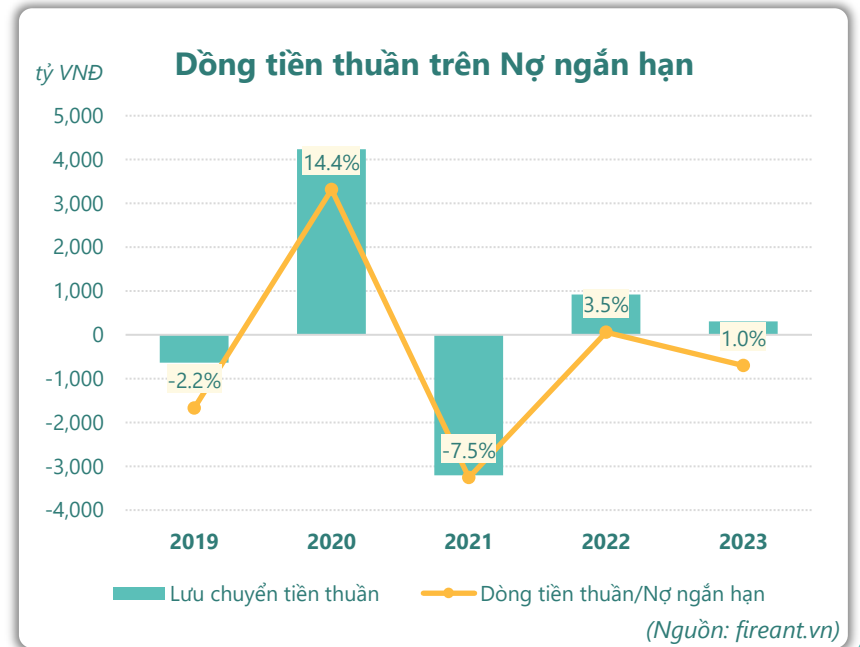
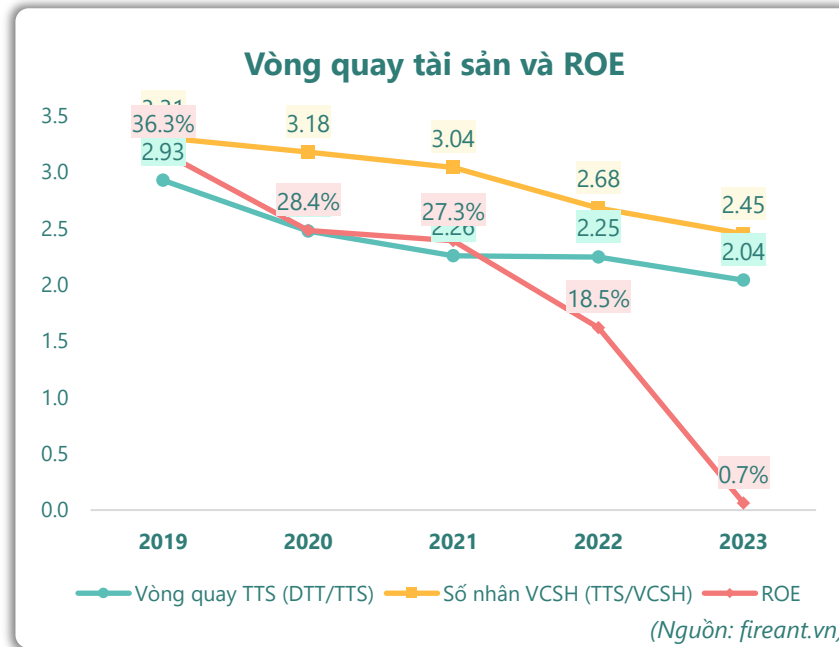
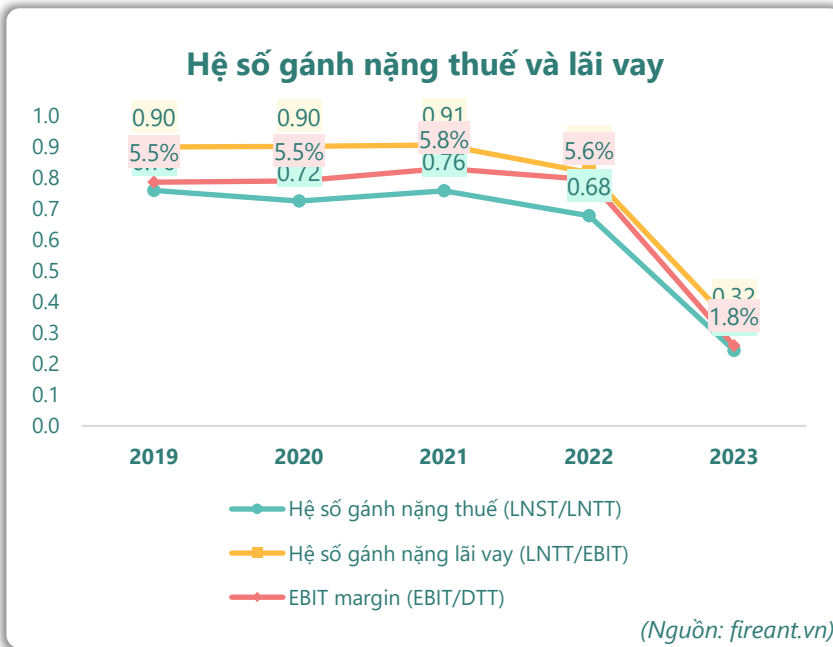
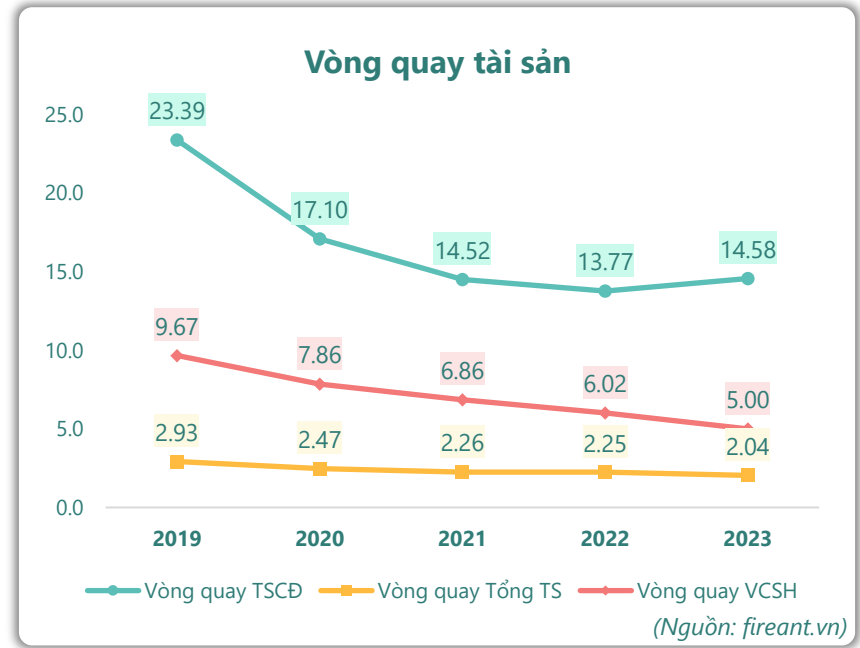
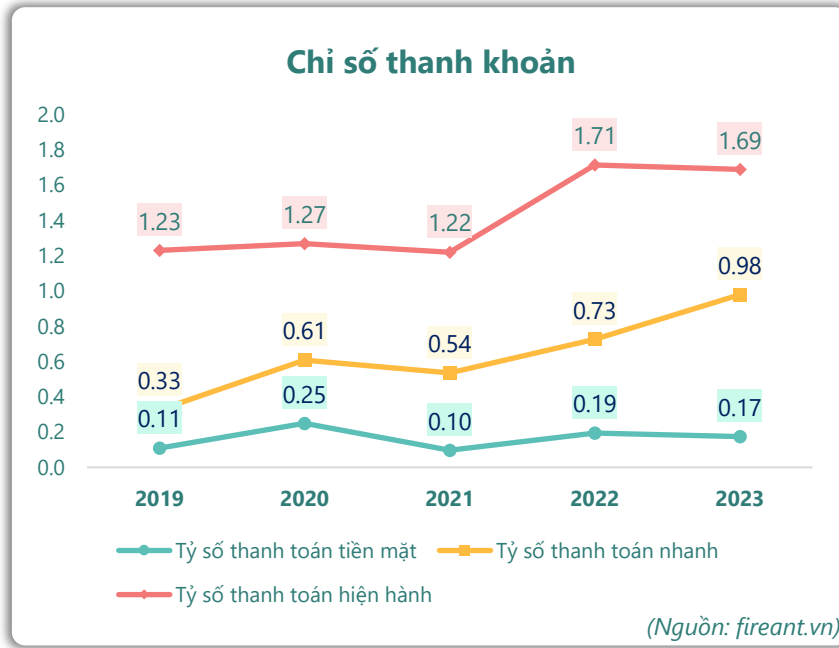
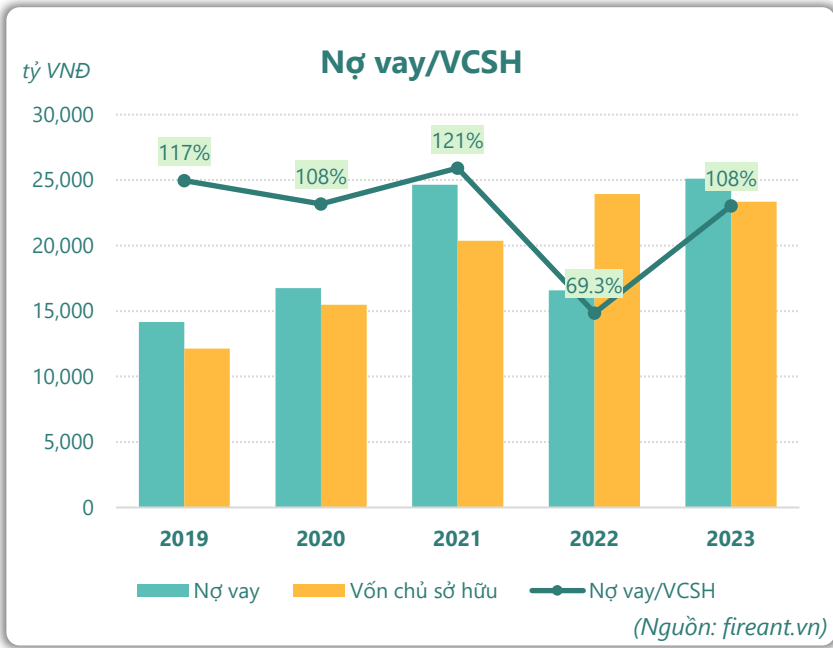
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	31,421	30,588	2.7%	118,280	133,405	-11.3%
Giá vốn hàng bán	25,235	22,659	11.4%	95,759	102,543	-6.6%
Lợi nhuận gộp	6,186	7,930	-22.0%	22,521	30,862	-27.0%
Doanh thu HĐTC	603	312	93.4%	2,167	1,313	65.0%
Chi phí TC	419	382	9.6%	1,556	1,383	12.6%
Chi phí lãi vay	329	361	-8.9%	1,448	1,362	6.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5,607	6,603	-15.1%	20,917	22,337	-6.4%
Chi phí QLDN	301	292	3.1%	1,196	1,881	-36.4%
LN thuần từ HĐKD	463	964	-51.9%	1,018	6,575	-84.5%
Lợi nhuận khác	-244	-30.8	-693%	-328	-518	36.7%
LN trước thuế	219	933	-76.5%	690	6,056	-88.6%
Lợi nhuận sau thuế	90.3	619	-85.4%	168	4,102	-95.9%
LNST của CĐ cty mẹ	90.3	619	-85.4%	168	4,100	-95.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)

	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,027	5,932	4,074	-659	-1,147	1,167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,663	-1,698	-6,978	-3,698	98.7	-253
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	478	-6,238	624	5,017	-41.9	2,100
Tiền đầu kỳ	2,898	7,065	5,061	2,781	3,442	2,352
Lưu chuyển tiền thuần	4,167	-2,004	-2,280	660	-1,090	3,014
Ảnh hưởng tỷ giá	0.30	-0.51	0.05	-0.03	0.27	0.08
Tiền cuối kỳ	7,065	5,061	2,781	3,442	2,352	5,366

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	60,108	55,834	7.7%
Tài sản ngắn hạn	51,947	44,578	16.5%
Tiền và tương đương tiền	5,366	5,061	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,937	10,069	88.1%
Phải thu ngắn hạn	5,159	3,001	71.9%
Hàng tồn kho	21,824	25,696	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	661	750	-11.9%
Tài sản dài hạn	8,161	11,256	-27.5%
Phải thu dài hạn	458	503	-9.1%
Tài sản cố định	6,500	9,728	-33.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.49	124	-96.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	747	231	223%
Tài sản dài hạn khác	207	364	-43.2%
Lợi thế thương mại	246	307	-20.0%
Nợ phải trả	36,748	31,902	15.2%
Nợ ngắn hạn	30,762	26,000	18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,129	10,688	79.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,927	8,746	-9.4%
Nợ dài hạn	5,986	5,901	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,985	5,901	1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,360	23,933	-2.4%
Vốn chủ sở hữu	23,360	23,933	-2.4%
Vốn điều lệ	14,634	14,639	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)